

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thực hiện năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 về diện tích tưới, tiêu miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tỉnh Bắc Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Về việc kéo dài việc áp dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 97/TTr-SNN ngày 24/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện năm 2023 và kế hoạch năm 2024 về diện tích tưới, tiêu miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

I. Kết quả thực hiện năm 2023:

Tổng diện tích thực hiện năm 2023 của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh là: **194.229,45** (ha).

Trong đó:

- Diện tích tưới lúa, hoa màu, cây ăn quả và thủy sản: 146.284,72 (ha);
- Diện tích tiêu phi nông nghiệp: 46.210,37 (ha);
- Diện tích tiêu khu, cụm công nghiệp: 1.734,36 (ha);
- Cấp nước nuôi trồng thủy sản theo m³: 1.602.720 (m³).

II. Kế hoạch thực hiện năm 2024:

Tổng diện tích kế hoạch năm 2024 của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Công ty TNHH MTV KTCTTL trên địa bàn tỉnh là: **196.506,38** (ha).

Trong đó:

- Diện tích tưới lúa, hoa màu, cây ăn quả và thủy sản: 145.071,60 (ha);
- Diện tích tiêu phi nông nghiệp: 49.567,63 (ha);
- Diện tích tiêu khu, cụm công nghiệp: 1.867,15 (ha);
- Cấp nước nuôi trồng thủy sản theo m³: 1.602.720 (m³).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tổng hợp, thẩm định, đề xuất trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả thực hiện năm 2023 và kế hoạch năm 2024 về diện tích tưới, tiêu miễn thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định của pháp luật.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện kế hoạch diện tích được duyệt đảm bảo hiệu quả và đúng quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tổ chức lập dự toán hỗ trợ kinh phí, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của khối lượng công việc, đối tượng, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chỉ đạo thực hiện hỗ trợ đúng đối tượng, diện tích được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Công ty TNHH một thành viên KTCTTL và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi (lưu HS);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KTN, KTTH, TKCT;
 - + Lưu VT, KTN^{Việt Anh}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục: Bảng chi tiết diện tích Kết quả thực hiện năm 2023 và Kế hoạch thực hiện năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính.	Diện tích kế hoạch năm 2023 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2023 tăng, giảm so với kế hoạch (ha)		Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Diện tích KH năm 2024 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 (ha)
			Tăng (+) Giảm (-)	Chênh lệch tăng, giảm			
I	Các Công ty TNHH MTV KTCTTL	140.285,90	+ 1.130,64 -339,60	+791,04	141.076,94	+2.374,80	143.451,74
1	Công ty Bắc Sông Thương	70.046,22	+869,30 - 293,0	+576,30	70.622,52	-125,85	70.496,67
a	Diện tích Lúa, hoa màu	37.119,78	+ 16,20 -131,27	- 115,07	37.004,71	-125,85	36.878,86
b	Diện tích tiêu phi nông nghiệp	32.926,44	+853,10 -161,73	+691,37	33.617,81	0	33.617,81
c	Khối lượng cấp nước theo (m ³)	1.602.720	0	0	1.602.720	0	1.602.720
2	Công ty Nam Sông Thương	70.239,68	+261,34 - 46,60	+214,74	70.454,42	+2.500,65	72.955,07
a	Diện tích Lúa, hoa màu	56.047,06	+127,04 -46,60	+80,44	56.127,50	-989,40	55.138,10
b	Diện tích tiêu phi nông nghiệp	12.592,56	0	0	12.592,56	+3.357,26	15.949,82
c	Diện tích tiêu Khu, cụm Công Nghiệp	1.600,06	+134,30 0	+134,30	1.734,36	+132,79	1.867,15
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố (lúa, hoa màu, cây ăn quả và thủy sản)	53.177,17	+177,78 -202,44	-24,66	53.152,51	-97,87	53.054,64

STT	Tên đơn vị/loại hình diện tích tưới chính.	Diện tích kế hoạch năm 2023 (ha)	Diện tích thực hiện năm 2023 tăng, giảm so với kế hoạch (ha)		Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Diện tích KH năm 2024 tăng giảm so với kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2024 (ha)
			Tăng (+) Giảm (-)	Chênh lệch tăng, giảm			
1	TP Bắc Giang	1.692,96	0	0	1.692,96	-103,98	1.588,98
2	Huyện Lục Ngạn	2.662,12	+9,60 -128,10	-118,50	2.543,62	-16,50	2.527,12
3	Huyện Lục Nam	11.768,40	0 -0,83	-0,83	11.767,57	+140,13	11.907,70
4	Huyện Lạng Giang	6.745,21	0	0	6.745,21	-4,68	6.740,53
5	Thị xã Việt Yên	6.551,07	+168,18 -45,30	+122,88	6.673,95	+27,42	6.701,37
6	Huyện Yên Dũng	4.459,52	0 -2,34	-2,34	4.457,18	+12,11	4.469,29
7	Huyện Sơn Động	2.717,54	0	0	2.717,54	-2,67	2.714,87
8	Huyện Hiệp Hòa	5.456,60	0 -15,40	-15,40	5.441,20	-141,55	5.299,65
9	Huyện Yên Thế	4.516,81	0 -5,70	-5,70	4.511,11	-3,48	4.507,63
10	Huyện Tân Yên	6.606,94	0 -4,77	-4,77	6.602,17	-4,67	6.597,50
Tổng cộng toàn tỉnh:		193.463,07	+1.308,42 -542,04	+766,38	194.229,45	+2.276,93	196.506,38